

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN HÒA VANG
TP- ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **42/2023/DS-ST**
Ngày: 09-8-2023
V/v “*tranh chấp kiện đòi tài sản*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HÒA VANG - THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Đức Thọ

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Lê Thị Hoàng Thương

Ông Cao Văn Truyền

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mỹ Loan là Thư ký của Tòa án nhân dân huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng.

Ngày 09 tháng 8 N 2023, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 96/2023/TLST-DS ngày 27 tháng 4 N 2023 về việc “*Tranh chấp kiện đòi tài sản*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 63/2023/QĐXXST-DS ngày 12 tháng 7 N 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 53/2023/QĐST-DS ngày 28 tháng 7 N 2023, giữa:

- *Nguyên đơn:* Bà **Nguyễn Thị Thanh H**, sinh N 1964; địa chỉ: 130A/4 đường Đ, phường C, quận T, thành phố Đà Nẵng.

- *Bị đơn:* Ông **Lê Quang Tr**, sinh N: 1954 và bà **Trần Thị Cẩm L** (Trần Thị N), sinh N 1960; địa chỉ: Thôn Ph, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng.

(*Nguyên đơn bà H có mặt; bị đơn bà L vắng mặt; bị đơn ông Tr vắng mặt lần thứ hai*).

NỘI DUNG VỤ ÁN

** Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và tại phiên tòa nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thanh H trình bày:*

Ngày 26/9/2007 âm lịch, ông Lê Quang Tr có viết giấy mượn tiền của bà Nguyễn Thị Thanh H với số tiền là 15.000.000 đồng, ông Tr cam đoan hàng tháng trả nợ theo sổ lương. Ngày 03/02 âm lịch (không rõ N cụ thể) ông Tr có trả cho bà H 5.000.000 đồng (Năm triệu đồng). Ngày 08/3/2009 âm lịch, ông Tr có mượn thêm của bà H số tiền là 20.000.000 đồng (Hai mươi triệu đồng). Tổng cộng là 30.000.000 đồng (Ba mươi triệu đồng). Sau đó, một thời gian bà H có cho bà Trần Thị Cẩm L vợ ông Tr mượn số tiền 30.000.000 đồng (Ba mươi triệu đồng) có con trai bà L là Lê Quang C ký vào giấy mượn tiền. Ngày 11/5/2011 âm lịch, bà H có cho bà Trần Thị N (Trần Thị Cẩm L) mượn thêm 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng). Tổng 04 lần mượn tiền là 70.000.000 đồng (Bảy mươi triệu đồng), vợ

chồng bà L và ông Tr có thể chấp cho bà H một số giấy tờ để làm tin, như: 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM893551 do UBND huyện H, thành phố Đà Nẵng cấp ngày 28/7/2008 đứng tên bà Trần Thị Cẩm L, 01 sổ hộ khẩu gia đình và 01 chứng minh nhân dân mang tên Trần Thị Cẩm L (vợ ông Tr). Tuy nhiên, sau nhiều N và nhiều lần đòi lại tiền cho mượn thì vợ chồng ông Tr và bà L trả cho bà H số tiền là 17.600.000 đồng (Mười bảy triệu, sáu trăm nghìn đồng). Số tiền nợ còn lại là 52.400.000 đồng (N mươi hai triệu, bốn trăm nghìn đồng) ông Tr và bà L không chịu trả. Đến ngày 14/12/2022, bà H có đến nhà ông Tr và bà L để tiếp tục đòi số tiền nợ còn lại nhưng ông Tr và bà L không trả mà còn hù dọa đòi đánh. Vì vậy, bà H khởi kiện yêu cầu ông Lê Quang Tr và bà Trần Thị Cẩm L (Trần Thị N) có nghĩa vụ trả số tiền 52.400.000 đồng và bà H không yêu cầu tính lãi.

** Bị đơn bà Trần Thị Cẩm L (tên gọi khác Trần Thị N) vắng mặt tại phiên toà, tuy nhiên tại bản tự khai ngày 31/5/2023 bà L trình bày:*

Bà L thừa nhận bà và ông Lê Quang Tr (chồng bà L) có mượn của bà Nguyễn Thị Thanh H 04 (Bốn) lần tiền với tổng số tiền mượn là 70.000.000 đồng (Bảy mươi triệu đồng) như bà H trình bày là đúng và vợ chồng bà L đã trả cho bà H được 17.600.000 đồng (Mười bảy triệu, sáu trăm nghìn đồng), số tiền nợ còn lại 52.400.000 đồng (N mươi hai triệu, bốn trăm nghìn đồng) vợ chồng bà đồng ý trả. Tuy nhiên, hiện nay điều kiện kinh tế gia đình khó khăn nên bà L yêu cầu được trả số nợ còn lại dần dần.

** Bị đơn ông Lê Quang Tr trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành thông báo về việc thụ lý vụ án, triệu tập họp lệ ông Tr để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cũng như tham gia tố tụng tại phiên tòa nhưng ông Tr vắng mặt không có lý do và cũng không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.*

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Bị đơn ông Lê Quang Tr và bà Trần Thị Cẩm L (Trần Thị N) đã được Tòa án tổng đạt họp lệ các văn bản tố tụng và Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa nhưng ông Tr vẫn vắng mặt lần thứ hai, bà L vắng mặt tại phiên tòa và không có căn cứ cho việc vắng mặt của ông Tr, bà L là do sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Vì vậy, căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự N 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[1.2] Về quan hệ pháp luật: Đây là quan hệ pháp luật về việc yêu cầu kiện đòi tài sản quy định tại Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

[1.3] Về thẩm quyền: Bị đơn ông Lê Quang Tr và bà Trần Thị Cẩm L (Trần Thị N) hiện đang cư trú tại thôn Ph, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng nên thuộc

thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Hòa Vang theo điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung: Tại phiên tòa, bà Nguyễn Thị Thanh H yêu cầu Tòa án buộc ông Lê Quang Tr và bà Trần Thị Cẩm L (tên gọi khác Trần Thị N) phải trả cho bà H số tiền 52.400.000 đồng và bà H không yêu cầu tính lãi.

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì thấy: Các Giấy mượn tiền mà bà H cung cấp có tại hồ sơ vụ án thể hiện: Trong khoảng thời gian từ ngày 26/9/2007 âm lịch đến ngày 11/5/2011 âm lịch, ông Lê Quang Tr và bà Trần Thị N (Trần Thị Cẩm L) có mượn của bà Nguyễn Thị Thanh H 04 lần tiền, trong đó ông Tr mượn 02 lần, lần đầu mượn 15.000.000 đồng, sau đó trả 5.000.000 đồng; lần hai mượn thêm 20.000.000 đồng. Tổng cộng ông Tr mượn của bà H là 30.000.000 đồng. Đối với bà L (tên gọi khác N) mượn 02 lần với số tiền mượn là 40.000.000 đồng, trong đó lần đầu mượn 30.000.000 đồng (có con trai bà L là Lê Quang C ký vào giấy mượn tiền); lần hai mượn thêm 10.000.000 đồng. Như vậy, tổng cộng vợ chồng ông Tr và bà L (N) mượn bà H với số tiền là 70.000.000 đồng (Bảy mươi triệu đồng). Khi mượn tiền, vợ chồng bà L và ông Tr có thể chấp cho bà H một số giấy tờ để làm tin, như: 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM893551 do UBND huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng cấp ngày 28/7/2008 đứng tên bà Trần Thị Cẩm L, 01 sổ hộ khẩu gia đình và 01 chứng minh nhân dân mang tên Trần Thị Cẩm L (vợ ông Tr). Tại phiên tòa, bà H thừa nhận vợ chồng ông Tr và bà L đã trả nợ cho bà H được số tiền là 17.600.000 đồng, số tiền nợ còn lại là 52.400.000 đồng bà H yêu cầu Tòa án buộc ông Tr và bà L trả nợ và bà H không yêu cầu tính lãi. Đối chiếu yêu cầu khởi kiện của bà H với bản tự khai ngày 31/5/2023 của bà Trần Thị Cẩm L (Trần Thị N) thừa nhận vợ chồng bà L ông Tr còn nợ bà H số tiền chưa trả là 52.400.000 đồng thì thấy phù hợp.

Xét thấy, các Giấy mượn tiền mà bà H khởi kiện được xác định là Hợp đồng vay tài sản không xác định thời hạn nên khi ông Tr và bà L vi phạm nghĩa vụ trả nợ thì bà H có quyền khởi kiện yêu cầu ông Tr và bà L trả nợ. Do bà L và ông Tr có quan hệ là vợ chồng với nhau nên không cần thiết phải buộc từng cá nhân bà L, ông Tr chịu trách nhiệm trả nợ cho khoản vay của từng người mà cần buộc ông Tr và bà L có nghĩa vụ liên đới cùng trả nợ cho bà H số tiền 52.400.000 đồng là phù hợp quy định tại Điều 27, Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 463, Điều 466 của Bộ luật Dân sự.

Do bà H không yêu cầu tính lãi nên Hội đồng xét xử không đề cập đến.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 của Bộ luật Dân sự.

Trường hợp ông Lê Quang Tr và bà Trần Thị Cẩm L (Trần Thị N) thực hiện xong nghĩa vụ trả nợ thì Nguyễn Thị Thanh H phải có nghĩa vụ trả lại cho ông Tr và bà L bản chính: 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM893551 do UBND huyện H, thành phố Đà Nẵng cấp ngày 28/7/2008 đứng tên bà Trần Thị Cẩm L, 01 sổ hộ khẩu gia đình và 01 chứng minh nhân dân mang tên Trần Thị Cẩm L (vợ ông Tr).

[3] Về án phí: Căn cứ Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 (khoản 4 Điều 27) Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Bị đơn ông Lê Quang Tr và bà Trần Thị Cẩm L (Trần Thị N) phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo giá ngạch trên số tiền phải trả cho nguyên đơn là: 52.400.000 đồng x 5% = 2.620.000 đồng (Hai triệu sáu trăm hai mươi nghìn đồng).

- Do yêu cầu khởi kiện được chấp nhận nên nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thanh H không phải chịu án phí, hoàn trả cho bà Hoàng số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 463, 466 Bộ luật Dân sự; Điều 27, Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình.

Căn cứ vào Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 2 Điều 227, Điều 271; Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Thanh H đối với ông Lê Quang Tr và bà Trần Thị Cẩm L (Trần Thị N) về việc “Tranh chấp kiện đòi tài sản”.

2. Buộc ông Lê Quang Tr và bà Trần Thị Cẩm L (Trần Thị N) có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị Thanh H số tiền 52.400.000 đồng (N mươi hai triệu, bốn trăm nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 của Bộ luật Dân sự.

Trường hợp ông Lê Quang Tr và bà Trần Thị Cẩm L (Trần Thị N) thực hiện xong nghĩa vụ trả nợ thì Nguyễn Thị Thanh H phải có nghĩa vụ trả lại cho ông Tr và bà L bản chính: 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM893551 do UBND huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng cấp ngày 28/7/2008 đứng tên bà Trần Thị Cẩm L, 01 sổ hộ khẩu gia đình và 01 chứng minh nhân dân mang tên Trần Thị Cẩm L.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bị đơn ông Lê Quang Tr và bà Trần Thị Cẩm L (Trần Thị N) phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo giá ngạch là: 2.620.000 đồng (Hai triệu sáu trăm hai mươi nghìn đồng).

- Hoàn trả cho nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thanh H số tiền tạm ứng án phí đã nộp 1.310.000 đồng (Một triệu ba trăm mười nghìn đồng) theo biên lai thu số 09939 ngày 27 tháng 4 N 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng.

4. Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Chi cục THADS huyện Hòa Vang;
- VKSND huyện Hòa Vang;
- Lưu Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TOA**

Lê Đức Thọ